Signature Not Verified
Được ký bởi TẠ QUANG THANH
Ngày ký: 11-02-2014 16:53

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN
Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58.927.618.530**	**69.620.929.154**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.329.666.720**	**1.105.687.959**
1. Tiền	111	V.01	2.329.666.720	1.105.687.959
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**575.809.292**	**527.527.990**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		575.809.292	527.527.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.211.660.131**	**48.174.063.647**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	45.451.413.758	59.133.859.356
2. Trả trước cho người bán	132		481.341.947	870.112.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2.193.105.416	2.061.496.893
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-13.914.200.990	-13.891.405.470
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.331.602.640**	**17.881.847.139**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.392.482.081	18.942.726.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.060.879.441	-1.060.879.441
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.478.879.747**	**1.931.802.419**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		520.225.006	346.707.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170.599.579	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.788.055.162	1.585.094.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**89.117.164.761**	**87.062.602.665**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**71.429.243.064**	**73.872.726.329**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**50.890.976.976**	**53.202.018.797**
- Nguyên giá	222		102.810.620.480	103.861.730.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-51.919.643.504	-50.659.712.157
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**20.538.266.088**	**20.670.707.532**
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.502.402.714	-1.369.961.270

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.687.921.697**	**13.189.876.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.256.536.534	2.045.555.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	15.431.385.163	11.103.820.913
3. Tài sản dài hạn khác	268			40.500.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**148.044.783.291**	**156.683.531.819**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**146.742.228.301**	**141.549.401.240**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**118.970.228.301**	**113.777.401.240**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33.000.232.905	33.787.476.912
2. Phải trả người bán	312		62.797.420.241	69.500.768.071
3. Người mua trả tiền trước	313		7.053.753.172	1.195.953.363
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.087.287.911	6.389.149.965
5. Phải trả người lao động	315		2.371.351.827	932.282.059
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.257.014.632	950.918.474
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.401.544.800	960.829.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.622.813	60.022.813
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.772.000.000**	**27.772.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.772.000.000	27.772.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.302.554.990**	**15.134.130.579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.302.554.990**	**15.134.130.579**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-47.950.513.952	-34.118.938.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**148.044.783.291**	**156.683.531.819**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Biên hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kê toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN
Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2013
Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.770.568.897	28.454.964.744	79.790.939.646	128.114.837.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		429.559.818	18.081.000	510.580.273	71.062.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**27.341.009.079**	**28.436.883.744**	**79.280.359.373**	**128.043.775.002**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24.729.457.145	23.220.191.380	69.388.046.301	111.453.444.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2.611.551.934**	**5.216.692.364**	**9.892.313.072**	**16.590.330.528**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.529.994	15.185.435	83.187.078	61.469.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.322.128.811	3.159.461.525	9.495.847.823	18.991.099.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.878.833.524	1.851.078.872	7.779.558.402	11.195.569.258
8. Chi phí bán hàng	24		2.962.799.322	1.682.003.374	7.795.864.313	9.381.084.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.361.640.257	6.138.383.925	11.171.662.551	13.606.094.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**-6.024.486.462**	**-5.747.971.025**	**-18.487.874.537**	**-25.326.478.719**
11. Thu nhập khác	31		1.019.959.527	613.665.422	1.284.181.139	754.471.982
12. Chi phí khác	32		140.424.170	1.008.986.192	955.446.441	1.892.469.748
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**879.535.357**	**-395.320.770**	**328.734.698**	**-1.137.997.766**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**-5.144.951.105**	**-6.143.291.795**	**-18.159.139.839**	**-26.464.476.485**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				395.280.077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-1.251.131.734	-4.984.272.699	-4.327.564.250	-6.492.697.833
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**-3.893.819.371**	**-1.159.019.096**	**-13.831.575.589**	**-20.367.058.729**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu **Kê toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN
Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số B 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100.614.640.144	158.623.051.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-26.155.135.707	-82.917.748.474
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.997.340.099	-14.572.291.124
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.439.433.211	-5.391.033.087
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.597.351.885	5.289.478.915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-14.615.079.695	-19.242.884.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50.005.003.317**	**41.788.573.481**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.356.074	159.126.113
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-816.063.100	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-527527990
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		768.448.200	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.106.962	20.803.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**36.848.136**	**-347.598.261**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.775.034.791	51.279.160.507
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-63.592.907.483	-99.659.192.672
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-48.817.872.692**	**-48.380.032.165**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.223.978.761**	**-6.939.056.945**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.105.687.959	8.044.752.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-7.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.329.666.720**	**1.105.687.959**

Biên hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám Đốc**

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15 /2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất , thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Trụ điện , cọc cừ , bêtông các loại

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :Theo QĐ số 15 /2006 /QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng , các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng .

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi .
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu .

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được . Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên . Giá trị hàng tồn kho bao gồm cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua….Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền .
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất , lỗi thời ….) có thể xảy ra đối với vật tư , thành phẩm , hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị .

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá , khấu hao và giá trị còn lại . Nguyên giá mua cộng chi phí vận chuyển , lắp đặt . Các chi phí mua sắm , nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì , sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm
- Khi tài sản được bán hay thanh lý ,nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả HĐKD trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau :

Nhà cửa , vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị , dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ .

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối mỗi năm .
Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội .

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ .Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán . Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát hành hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu được tiền hay chưa .

9. Thuế

Thuế hiện hành
Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế , sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính .
Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt		86.737.066	60.345.726
+ Tiền gửi ngân hàng		2.242.929.654	1.045.342.233
+ Tiền đang chuyển			
Cộng	**V01**	**2.329.666.720**	**1.105.687.959**

2. Các khoản phải thu khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	2.193.105.416	1.976.000.677
- Phải thu người lao động		85.496.216
Cộng	**2.193.105.416**	**2.061.496.893**

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		3.586.915.821	3.475.940.673
- Công cụ, dụng cụ		253.682.141	275.102.508
- Chi phí SX, KD dở dang		432.213.909	
- Thành phẩm		12.733.859.491	13.153.186.327
- Hàng hóa		1.962.000	1.962.000
- Hàng gửi đi bán		2.383.848.719	2.036.535.072
Cộng	**V04**	**19.392.482.081**	**18.942.726.580**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ……
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho -1.060.879.441 -1.060.879.441

4. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.772.255.162	1.569.294.600
- Ký quỹ	15.800.000	15.800.000
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**2.788.055.162**	**1.585.094.600**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	170.599.579	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	**170.599.579**	**0**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	**0**	**0**

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.431.385.163	11.103.820.913
Cộng	**15.431.385.163**	**11.103.820.913**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản lỗ tính thuế của công ty chưa sử dụng trong kỳ .

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	28.773.848.631	58.312.306.449	15.789.062.786	986.513.088	103.861.730.954
- Mua trong năm			244.717.818		244.717.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác			854.545.455		854.545.455
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác	310.750.870	817.204.131	854.545.455	167.873.291	2.150.373.747
Số dư cuối năm	28.463.097.761	57.495.102.318	16.033.780.604	818.639.797	**102.810.620.480**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	8.286.149.346	31.230.419.197	10.691.170.412	451.973.202	50.659.712.157
- Khấu hao trong năm	389.602.899	1.108.131.243	511.860.900	31.235.538	2.040.830.580
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	159.465.434	453.560.508		167.873.291	780.899.233
Số dư cuối năm	8.516.286.811	31.884.989.932	11.203.031.312	315.335.449	**51.919.643.504**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	20.487.699.285	27.081.887.252	5.097.892.374	534.539.886	53.202.018.797
- Tại ngày cuối năm	19.946.810.950	25.610.112.386	4.830.749.292	503.304.348	**50.890.976.976**

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền quyền ph. hành	Nhãn hiệu HH, phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	22.040.668.802				22.040.668.802
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**22.040.668.802**				**22.040.668.802**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	1.369.961.270				1.369.961.270
- Khấu hao trong năm	132.441.444				132.441.444
Số dư cuối năm	1.502.402.714				1.502.402.714
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	20.670.707.532				20.670.707.532
- Tại ngày cuối năm	**20.538.266.088**				**20.538.266.088**

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	32.310.232.905	28.941.476.912
- Huy động vốn cá nhân	690.000.000	970.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		3.876.000.000
Cộng	**33.000.232.905**	**33.787.476.912**

Các khoản vay bao gồm :

a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Biên Hòa) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0079.13/ 48.05-HM ngày 2 tháng 7 năm 2013 : hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng , thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ) , lãi suất vay 9,5% / năm , khoản vay có tài sản đảm bảo , khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động .

b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC- Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số :BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 7/12/2011 với hạn mức 12.000.000.000 đồng với mục đích phát hành thư bảo lãnh ngân hàng . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC /AA /10-31-1 ngày 06/09/2010 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn tương ứng cộng 3,5% mỗi năm . Từ 04/09/2012 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13,5% / năm .

c) Vay cá nhân không thời hạn , lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB-Biên Hòa) , tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng , tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu , khoản vay không có tài sản đảm bảo .

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	5.040.719.787	4.545.513.778
- Thuế truy thu và phạt chậm nộp	1.157.716.910	1.122.640.234
- Thuế TNDN	630.054.774	630.054.774
- Thuế thu nhập cá nhân	94.632.954	90.941.179
- Thuế nhà thầu	164.163.486	
Cộng	**7.087.287.911**	**6.389.149.965**

12. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM		36.818.182
- Trợ cấp thôi việc 2013	282.816.500	
- Tiền lãi vay	4.711.821.270	428.495.120
- Vé cầu đường	5.092.727	2.095.453
- Cước điện thoại , tiền nước	174.885.262	57.974.719
- Tiền ăn trưa ,ca 2 của CBCNV	74.551.600	83.071.000
- Phí vận chuyển , ép cọc , đúc cừ , thuê bơm	7.847.273	302.464.000
- Phí kiểm toán 2012		40.000.000
Cộng	**5.257.014.632**	**950.918.474**

13. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền vật tư của nhà cung cấp	74.008.400	
- Thuế TNCN tạm thu của CBCNV 2013	25.277.878	
- Cổ tức năm 2008 + 2010 của các cổ đông	645.714.580	648.595.120
- KPCĐ + BHXH + BHYT + BHTN	598.023.942	225.388.733
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7.800.000	7.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.720.000	79.045.730
Cộng	**1.401.544.800**	**960.829.583**

14. Vay dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn	27.772.000.000	31.648.000.000
- Trừ vay dài hạn đến hạn trả		3.876.000.000
- Số dư của tài khoản vay dài hạn	27.772.000.000	27.772.000.000

Vay Ngân hàng VID Public (chi nhánh Bình Dương) theo các hợp đồng tín dụng sau :

+ Hợp đồng vay số BDG/LC /FL /2008 /157 ngày 5 tháng 5 năm 2008 : hạn mức tín dụng 52 tỷ đồng , lãi suất vay từ 18% / năm đến 20% / năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng) , khoản vay được đảm bảo bằng MMTB , QSDĐ và tài sản gắn liền với đất , khoản vay được dùng để mua đất , xây dựng nhà xưởng , văn phòng , mua MMTB .

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1 tháng 7 năm 2009 : hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng , lãi suất vay từ 18% / năm đến 20% / năm ((lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng) , khoản vay được đảm bảo bằng MMTB , QSDĐ và tài sản gắn liền với đất , khoản vay được dùng để mua đất , xây dựng nhà xưởng , văn phòng , mua MMTB .

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CỔ ĐÔNG	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17.181.820.000	17.181.820.000
- Vốn của các cổ đông khác	27.818.180.000	27.818.180.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng / cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông :

+ Số lượng được phép phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

+ Số lượng đã phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

16. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng Phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	**1.652.254.535**	**990.996.407**	**60.022.813**	**-34.118.938.363**
Chia cổ tức 2012				
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				
Giảm quỹ			47.400.000	
Lợi nhuận trong năm				-13.831.575.589
Tăng quỹ				
Số cuối kỳ	**1.652.254.535**	**990.996.407**	**12.622.813**	**-47.950.513.952**

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng , phúc lợi

17. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu	**27.770.568.897**	**28.454.964.744**
+ Doanh thu bán hàng	27.474.117.635	28.157.435.196
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.451.262	297.529.548
Các khoản giảm trừ	**429.559.818**	**18.081.000**
+ Hàng bán bị trả lại	429.559.818	
+ Giảm giá hàng bán		18.081.000
Doanh thu thuần	**27.341.009.079**	**28.436.883.744**
+ Doanh thu bán hàng	27.044.557.817	28.139.354.196
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.451.262	297.529.548

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.342.273.119	1.285.524.908
Chi phí vật liệu quản lý	121.626.506	130.338.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.908.225	16.897.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.991.325	-13.277.289
Thuế phí và lệ phí	23.234.272	3.611.120.174
Chi phí dự phòng	22.795.520	203.041.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.597.466	232.245.417
Chi phí bằng tiền khác	880.213.824	672.493.256
Cộng	**3.361.640.257**	**6.138.383.925**

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-5.144.951.105	-6.143.291.795
Các khoản điều chỉnh tăng	140.424.170	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	-5.004.526.935	-6.143.291.795
Thuế TNDN (25%)	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành	-1.251.131.734	-4.984.272.699

Công ty con được miễn thuế và giảm thuế TNDN như sau :

+ Hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo .
+ Miễn thuế TNDN trong 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo

20. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày cuối quý 4 năm 2013, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		An Hòa mua xi măng, sắt	5.974.995.421
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		BCC mua xi măng	2.366.630.843

Tại ngày cuối quý 4 năm 2013 , công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , vật tư	46.263.900.439
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Bán cọc cừ	1.217.358.915

Biên hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám Đốc**